

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TNVL ngày 15/6/2024)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm(tỷ lệ%)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				0
1	Học phí				
1.1	Số dư kỳ trước chuyển sang	442	442	100	134
1.2	Mức thu: 77.000đ/hs/tháng				
1.3	Tổng số thu trong kỳ	369	369	100	103
1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	811	811	100	118
1.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	811	811	100	118
1.6	Số chi trong năm	811	811	100	89
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	324	324	100	98
	- Chi tăng cường CSVC	122	122	100	271
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	284	284	100	134
	- Chi khác	81	81	100	25
1.7	Số dư cuối năm	0	0		0
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm tiếp theo: 77.000đ/ tháng)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề				
2.1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	460	460	100	151
2.1.2	Mức thu: 10.000đ/tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1,328	1,328	100	61
2.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	1,788	1,788	100	72
2.1.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	1,788	1,788	100	72
2.1.6	Số chi trong năm	1,752	1,752	100	119
	Trong đó: - Chi GV giảng dạy và chủ nhiệm, CBQL	1,129	1,129	100	100
	- Chi khấu hao CSVC			0	0
	- Chi phúc lợi, chi khác	623	623	100	186
2.1.7	Số dư cuối năm	0			



2.2	Dạy Nghề				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.2.2	Mức thu: đ/ em / năm học				
2.2.3	Tổng số thu trong năm				
2.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm				
2.5.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng				
2.2.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi trả GV dạy, chủ nhiệm				
	- Chi khấu hao CSVC				
	- Chi chuyên môn				
2.2.7	Số dư cuối năm				
3	Lệ phí nghề				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.2	Mức thu: đ/ em / năm học				
3.3	Tổng số thu trong năm				
3.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm				
3.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng				
3.6	Số chi trong năm: chi chuyên môn				
3.7	Số dư cuối năm				
4	Quỹ khuyến học				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2	Tổng tài trợ trong năm				
4.3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm				
4.4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng				
4.5	Số chi trong năm: chi thường				
4.6	Số dư cuối năm				
4	Dịch vụ: trông giữ xe đạp				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	162	162		
4.2	Mức thu: 30.000đ; 50.000đ/hs/ tháng				
4.3	Tổng số thu trong năm	135	135	100	102
4.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	297	297	100	131
4.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	297	297	100	131
4.6	Số chi trong năm	297	297	100	425
	Trong đó: - Chi thanh toán cá nhân	84	84	100	87
	- Chi nộp thuế	14	14	100	96
	- Chi khấu hao CSVC, trang bị CSVC	199	199	100	399
	- Chi phúc lợi				

4.7	Số dư cuối năm	0	0	100	
5	Thu hộ: BHYT				
5.1	Số học sinh				
	Mức thu: K12:đ, K10,11:đ (căn cứ vào văn bản hướng dẫn của BHXH)				
5.2	Tổng thu				
5.3	Đã chi				
5.4	Dư	0	0		
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
1	Nguồn ngân sách nhà nước				
1.1	Ngân sách chi thường xuyên				
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	4,490	4,490	100	107
	Dự toán được giao trong năm				
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm				
	+ Dự toán giao bổ sung trong năm				
	+ Kinh phí giảm trong năm				
	Kinh phí thực nhận trong năm				
	Kinh phí quyết toán	4,490	4,490	100	107
	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:				
	+ Kinh phí đã nhận				
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc				
2.1	Ngân sách chi không thường xuyên				
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	400	400	100	0
	Dự toán được giao trong năm	0	0		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm				
	+ Dự toán giao bổ sung trong năm				
	+ Kinh phí giảm trong năm				
	Kinh phí thực nhận trong năm				0
	Kinh phí quyết toán	400	400	100	0
	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:				
	+ Kinh phí đã nhận				
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	0	0		

Hải Phòng, ngày 15 tháng 06 năm 2024

Kế toán

HN

Nguyễn Thị Hải

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Dung

Nguyễn Thị Dung